

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
đã được kiểm toán*



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 - 54
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	17
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	18 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHAI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK - GP ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 32/GPDC - UBCK ngày 01 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác;
- Thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	
Ông Vũ Đức Tiến	Ủy viên	
Ông Lê Đăng Khoa	Ủy viên	
Ông Mai Xuân Sơn	Ủy viên	
Bà Nguyễn Minh Phương	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Thành Quang	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Đức Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh TP.HCM

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán được Bộ tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty Chứng khoán được Bộ tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Vũ Đức Tiến

Số: 81./2017/BCKT-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội được lập ngày 29 tháng 3 năm 2017, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi bổ sung Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý với người đọc báo cáo tài chính rằng: Như đã trình bày tại thuyết minh số III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210"); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại cho mục đích so sánh đo ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Phó Giám đốc



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1

Kiểm toán viên

Mai Văn Công

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2014-152-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3.295.992.037.925	2.860.910.146.634
I.	Tài sản tài chính	110		3.272.457.618.782	2.845.090.226.493
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.01	361.552.797.249	340.163.382.922
1.1	Tiền	111.1		361.552.797.249	265.163.382.922
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	75.000.000.000
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	VI.03.01	769.524.155.991	1.247.596.319.016
4.	Các khoản cho vay	114	VI.03.02	1.714.385.482.679	1.167.096.572.535
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	VI.03.03	(118.565.977.098)	(88.331.723.120)
7.	Các khoản phải thu	117		16.807.997.619	16.400.753.792
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	VI.04.01	16.807.997.619	16.400.753.792
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		16.807.997.619	16.082.304.412
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	318.449.380
8.	Trả trước cho người bán	118		85.318.478.750	85.305.745.000
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	VI.04.03	722.694.703.698	352.421.457.765
12.	Các khoản phải thu khác	122	VI.04.04	1.041.661.280	18.041.684
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	VI.05	(280.301.681.386)	(275.580.323.101)
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		23.534.419.143	15.819.920.141
1.	Tạm ứng	131		10.501.080.097	2.979.632.097
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	VI.06	139.255.107	145.913.733
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.07	702.885.409	503.175.781
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2.750.000	2.750.000
6.	Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	136		12.188.448.530	12.188.448.530

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		18.385.779.565	14.704.952.329
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		3.521.762.958	2.298.915.976
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	2.946.431.421	1.363.156.532
	- Nguyên giá	222		17.746.068.209	14.991.359.209
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(14.799.636.788)	(13.628.202.677)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	575.331.537	935.759.444
	- Nguyên giá	228		20.970.056.987	20.675.056.987
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(20.394.725.450)	(19.739.297.543)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	250		14.864.016.607	12.406.036.353
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.908.740.598	1.822.533.535
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.07	1.651.685.539	2.384.162.545
4.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.08	11.303.590.470	8.199.340.273
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.314.377.817.490	2.875.615.098.963

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		2.200.891.871.259	1.847.718.855.199
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.259.544.184.458	1.253.836.940.620
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		503.500.000.000	517.000.000.000
1.1	Vay ngắn hạn	312	VI.24	503.500.000.000	517.000.000.000
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	VI.18	6.798.151.035	8.924.818.000
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		91.001.850.000	851.000.000
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.20	8.348.338.059	5.895.495.290
11.	Phải trả người lao động	323		4.974.301.225	1.732.139.896
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		92.733.300	855.747.180
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.21	22.680.855.554	5.341.400.135
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		613.355.143.287	711.270.551.312
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.23	7.783.643.631	1.826.620.441
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.009.168.366	139.168.366
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		941.347.686.801	593.881.914.579
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	VI.25	920.000.000.000	580.000.000.000
5.	Phải trả người bán dài hạn	347	VI.22	14.025.690	14.025.690
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349	VI.21	21.333.661.111	13.867.888.889
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		1.113.485.946.231	1.027.896.243.764
I.	Vốn chủ sở hữu	410		1.113.485.946.231	1.027.896.243.764
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.310.000.000	1.000.310.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
	b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		310.000.000	310.000.000
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		8.057.812.432	7.420.555.826
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		8.057.812.432	7.420.555.826
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.27	97.060.321.367	12.745.132.112
7.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		97.060.321.367	12.745.132.112
7.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác			-	-
	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		3.314.377.817.490	2.875.615.098.963

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	VI.28.01	1.500.000.000	1.500.000.000
3.	Tài sản nhận thế chấp	003	VI.28.02	15.036.660.000	15.936.660.000
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.28.03	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	VI.11	420.357.360.000	524.280.740.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	VI.12	1.500.600.000	1.500.600.000
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	VI.13 VI.28.05	83.364.940.000	88.400.000.000
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.14	13.067.977.750.000	9.014.898.770.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		10.530.745.200.000	6.562.817.160.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		856.068.450.000	497.892.740.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.388.709.090.000	1.656.739.190.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		32.000.000.000	10.000.000.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		260.455.010.000	287.449.680.000
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	VI.16	8.715.090.000	1.243.918.340.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		8.715.090.000	420.783.340.000
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	135.000.000
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	823.000.000.000
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	VI.15	482.133.670.000	562.857.380.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
7.	Tiền gửi của khách hàng	026	VI.26	644.279.232.630	484.856.494.094
7.1	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	VI.17	372.305.181.230	172.015.449.511
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	VI.17	271.759.124.500	300.114.855.189
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	VI.17	-	12.556.401.811
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	12.515.227.234
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	41.174.577
7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán			214.926.900	169.787.583
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	VI.17 VI.28.06	644.064.305.730	484.761.056.844
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		644.038.924.833	484.163.138.833
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		25.380.897	597.618.011
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35	VI.19	214.926.900	95.437.250

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Người lập biên

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Thủy

Trần Sỹ Tiến

Vũ Đức Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	A	B	C	1	2
I.	Doanh thu hoạt động				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		218.971.157.497	199.636.584.389
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VII.01	165.593.794.166	152.740.811.094
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		53.377.363.331	46.895.773.295
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		158.067.255.437	132.813.013.379
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		115.656.855.552	115.222.442.972
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		535.000.000	5.350.000.000
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		45.176.359.659	46.478.824.308
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		9.280.754.541	7.096.566.979
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		5.184.828.453	8.764.701.333
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11		10.465.826.517	1.483.055.791
	Cộng doanh thu hoạt động (20=01→11)	20		563.338.037.656	516.845.189.151
II.	Chi phí hoạt động				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		32.439.097.488	52.301.595.463
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	VII.01	32.020.042.017	51.695.927.188
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		419.055.471	605.668.275
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		140.411.554.720	158.913.063.233
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26		4.441.462.276	2.133.060.093
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VII.03	100.057.158.050	59.708.145.650
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	VII.03	1.926.937	-
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	VII.03	2.151.467.680	6.319.233.067
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VII.03	7.604.634.235	5.792.220.722
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VII.03	10.936.578.377	8.774.238.034
2.12	Chi phí các dịch vụ khác	32	VII.03	10.760.126.174	4.670.779.864
	Cộng chi phí hoạt động (40=21→32)	40		308.804.005.937	298.612.336.126

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Báo cáo kết quả hoạt động (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

SIT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Doanh thu hoạt động tài chính		VII.02		
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định phát sinh trong năm	42		2.612.471.651	1.913.871.068
	<i>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)</i>	<i>50</i>		<i>2.612.471.651</i>	<i>1.913.871.068</i>
IV.	Chi phí tài chính		VII.04		
4.2	Chi phí lãi vay	52		135.071.212.226	69.854.247.042
4.5	Chi phí tài chính khác	55		120.000.000	-
	<i>Cộng chi phí tài chính (60=51→55)</i>	<i>60</i>		<i>135.191.212.226</i>	<i>69.854.247.042</i>
V.	Chi phí bán hàng	61		-	-
VI.	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	62	VII.05	35.408.637.438	31.828.832.615
VII.	Kết quả hoạt động (70=20+50-40-60-61-62)	70		86.546.653.706	118.463.644.436
VIII.	Thu nhập khác và chi phí khác				
8.1	Thu nhập khác	71	VII.06	45.639.961	75.414.637
8.2	Chi phí khác	72	VII.07	2.591.200	300.979.811
	<i>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)</i>	<i>80</i>		<i>43.048.761</i>	<i>(225.565.174)</i>
IX.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (90=70+80)	90		86.589.702.467	118.238.079.262
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		86.589.702.467	118.238.079.262
9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	100	VII.08	-	-
10.1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.1		-	-
10.2	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	100.2		-	-
XI.	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (200=90-100)	200		86.589.702.467	118.238.079.262
XII.	Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp	300		-	-
XIII.	Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông	500		866	1.183
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		866	1.183

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



Vũ Đức Tiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		86.589.702.467	118.238.079.262
2.	Điều chỉnh cho các khoản:	02		171.127.993.300	114.736.950.167
-	Khấu hao TSCD	03		1.826.862.018	3.717.085.283
-	Các khoản dự phòng	04		34.955.612.263	45.818.964.401
-	Chi phí lãi vay	06		135.071.212.226	69.854.247.042
-	Dự thu tiền lãi	08		(725.693.207)	(4.653.346.559)
3.	Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
4.	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
5.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(559.778.572.440)	(1.773.553.109.630)
-	Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		478.072.163.025	(489.863.280.671)
-	Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(547.288.910.144)	(520.011.625.424)
-	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		318.449.380	(4.653.346.559)
-	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(370.273.245.933)	(124.631.627.986)
-	() Tăng, (+) giảm cáo khoản phải thu khác	39		(1.023.619.596)	3.309.296.086
-	Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(10.631.773.321)	(3.153.848.992)
-	Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(1.472.934.111)	2.654.766.504
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		532.767.378	431.812.060
-	(-) Lãi vay đã trả	44		(116.258.822.696)	(72.509.013.546)
-	Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-	(99.304.260)
-	Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(763.013.880)	75.745.040
-	Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước không bao gồm thuế TNDN đã nộp	47		2.452.842.769	(1.552.512.575)
-	Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		3.242.161.329	(209.212.434)
-	Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		3.531.570.422	(563.169.962.489)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		870.000.000	10.244.400.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(1.086.207.063)	(10.415.394.384)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(302.060.876.673)	(1.540.578.080.201)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61		(3.049.709.000)	(686.744.897)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62		-	12.295.455
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	176.969.311.183
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70		<i>(3.049.709.000)</i>	<i>176.294.861.741</i>
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2.	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	1.860.000.000
3.	Tiền vay gốc	73		2.917.754.309.039	1.864.000.000.000
3.2	<i>Tiền vay khác</i>	73.2		<i>2.917.754.309.039</i>	<i>1.864.000.000.000</i>
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(2.591.254.309.039)	(1.232.000.000.000)
4.3	<i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>	74.3		<i>(2.591.254.309.039)</i>	<i>(1.232.000.000.000)</i>
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	(4.930.800)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80		<i>326.500.000.000</i>	<i>633.855.069.200</i>
IV.	Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		21.389.414.327	(730.428.149.260)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		340.163.382.922	1.070.591.532.182
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm	102			
-	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK</i>	102.1		<i>265.163.382.922</i>	<i>805.941.532.182</i>
-	<i>Các khoản tương đương tiền</i>	102.2		<i>75.000.000.000</i>	<i>264.650.000.000</i>
-	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	102.3		-	-
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103		361.552.797.249	340.163.382.922
	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	104		361.552.797.249	340.163.382.922
-	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK</i>	104.1		<i>361.552.797.249</i>	<i>265.163.382.922</i>
-	<i>Các khoản tương đương tiền</i>	104.2		-	<i>75.000.000.000</i>
-	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	104.4		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		37.735.701.103.880	36.517.524.303.700
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(36.672.186.088.530)	(35.498.240.281.400)
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		(898.135.881.169)	(1.060.537.198.855)
9.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	9		(6.066.249.895)	(6.818.605.290)
10.	Thu lãi giao dịch chứng khoán	10		2.000.000	-
11.	Chi lãi giao dịch chứng khoán	11		(2.000.000)	-
12.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		594.992.645.946	627.933.108.537
13.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(594.882.791.696)	(627.976.089.787)
	Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		159.422.738.536	(48.114.763.095)
II.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		484.856.494.094	532.971.257.189
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31		484.856.494.094	532.971.257.189
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		172.015.449.511	209.102.202.299
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
-	Tiền gửi bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán	33		12.556.401.811	128.817.474.485
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
-	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		300.114.855.189	195.051.580.405
	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		169.787.583	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

SIT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40		644.279.232.630	484.856.494.094
	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41		644.279.232.630	484.856.494.094
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		372.305.181.230	172.015.449.511
	Trong đó có kỳ hạn			-	-
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		271.759.124.500	300.114.855.189
	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	12.556.401.811
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		214.926.900	169.787.583	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc




Vũ Đức Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Tại ngày 01/01/2015	Tại ngày 01/01/2016	Năm trước		Năm nay		Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 31/12/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.108.234.052.000	1.000.310.000.000	310.000.000	(108.234.052.000)	-	-	1.000.310.000.000	1.000.310.000.000
1.1. Cổ phiếu nhà thông cổ quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		108.234.052.000	310.000.000	310.000.000	(108.234.052.000)	-	-	310.000.000	310.000.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.550.000.000)	-	-	1.550.000.000	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7.420.555.826	7.420.555.826	-	-	637.256.606	-	7.420.555.826	8.057.812.432
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.420.555.826	7.420.555.826	-	-	637.256.606	-	7.420.555.826	8.057.812.432
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(213.726.999.150)	12.745.132.112	226.472.131.262	-	86.589.702.467	(2.274.513.212)	12.745.132.112	97.060.321.367
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(213.726.999.150)	12.745.132.112	226.472.131.262	-	86.589.702.467	(2.274.513.212)	12.745.132.112	97.060.321.367
Cộng		907.798.164.502	1.027.896.243.764	226.782.131.262	(106.684.052.000)	87.864.215.679	(2.274.513.212)	1.027.896.243.764	1.113.485.946.231

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

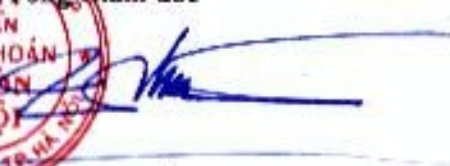


Trần Sỹ Tiến



Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Giám đốc



Vũ Đức Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK - GP ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 32/GPDC - UBCK ngày 01 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

2. Địa chỉ lên hệ của Công ty của Công ty chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị trực thuộc cụ thể như sau:

<u>Tên Chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, Tòa nhà Artex Sài Gòn, số 236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng	Số 97 Lê Lợi, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

3. Điều lệ hoạt động của Công ty

Công ty hoạt động theo điều lệ ban hành ngày 03 tháng 12 năm 2007 và sửa đổi bổ sung ngày 27 tháng 4 năm 2015.

4. Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

4.1 Quy mô vốn của Công ty

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép hoạt động kinh doanh là 1.000.000.000.000 đồng.

4.2 Mục tiêu đầu tư

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tham gia các hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, các hoạt động bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác.

4.3 Hạn chế đầu tư của Công ty

Thực hiện theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ tài chính và thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016. Cụ thể như sau:

- Công ty không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Công ty mua, đầu tư vào bất động sản theo quy tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty.
- Công ty không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.
- Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện.
- ✓ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- ✓ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- ✓ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- ✓ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.
- ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
- ✓ Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - ✓ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - ✓ Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
 - ✓ Công ty sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư 210/2012/TT-BTC và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 và điểm e khoản 4 của điều 44 thông tư 210/2012/TT-BTC.
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

5. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, Tòa nhà Artex Sài Gòn, số 236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng	Số 97 Lê Lợi, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 (“Thông tư 334”), hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này cho hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán được bộ tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của Công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua:

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c. Các khoản cho vay

- Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.
- Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:
 - ✓ Hợp đồng giao dịch ký quỹ.
 - ✓ Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

d. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

- ✓ Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý

- Các khoản đầu tư được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

- Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo thu nhập toàn diện.
- Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:
 - ✓ Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng;
 - ✓ Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng;
 - ✓ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng một tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng; Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá thị trường của chứng khoán nên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.
 - ✓ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
 - ✓ Năm 2016 Luật kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá trị thị trường giảm giá so với giá gốc.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm: Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán, ...

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Trái phiếu phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Vay tài sản tài chính

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của năm tài chính. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của Công ty với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của Công ty.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ Công ty phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và Công ty chứng khoán. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

Công ty chứng khoán ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

Thặng dư vốn cổ phần: Là khoản chênh lệch do bán cổ phần phát hành và tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm: Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của Công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện) trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi thỏa mãn cả 04 điều kiện sau đây:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi thỏa mãn cả 04 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động ủy thác đầu tư

Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Các rủi ro khác về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH***Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	121.080.543	49.613.520
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán	361.404.317.272	262.633.889.954
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.399.434	2.479.879.448
- Các khoản tương đương tiền	-	75.000.000.000
Cộng	361.552.797.249	340.163.382.922

02. Giá trị giao dịch thực hiện trong năm

Chi tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a. Của Công ty chứng khoán	120.377.447	5.969.829.045.800
- Cổ phiếu	80.057.427	2.008.567.787.800
- Trái phiếu	38.320.000	3.941.748.370.000
- Chứng khoán khác	2.000.020	19.512.888.000
b. Của nhà đầu tư	5.309.457.503	74.412.257.558.410
- Cổ phiếu	5.296.157.503	73.053.292.568.410
- Trái phiếu	13.300.000	1.358.964.990.000
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	5.429.834.950	80.382.086.604.210

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Các loại tài sản tài chính**03.01 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
1. Cổ phiếu niêm yết	621.510.885.991	519.357.692.470	555.228.275.018	471.709.654.200
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	148.013.270.000	148.028.665.000	72.551.836.000	72.567.231.000
3. Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
4. Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
5. Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	619.816.207.998	619.816.207.998
Cộng	769.524.155.991	667.386.357.470	1.247.596.319.016	1.164.093.093.198

03.02 Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
1. Cho vay hoạt động Margin	1.489.675.970.881	1.489.675.970.881	967.035.296.716	967.035.296.716
2. Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	224.709.511.798	224.709.511.798	200.061.275.819	200.061.275.819
Cộng	1.714.385.482.679	1.714.385.482.679	1.167.096.572.535	1.167.096.572.535

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

03.03 Tình hình biến động dự phòng giảm giá của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng năm này				Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá trị thị trường cuối năm	Giá trị lập dự phòng năm nay		
I	Tài sản tài chính FVTPL		498.138.581.903	381.291.276.870	118.565.977.098	88.331.723.120	30.234.253.978
<i>I</i>	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>		<i>464.755.555.712</i>	<i>350.330.793.270</i>	<i>116.143.434.507</i>	<i>80.298.091.146</i>	<i>35.845.343.361</i>
SHB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	17.290.025	137.065.831.349	79.534.115.000	57.531.716.349	32.521.488.849	25.010.227.500
VTV	Công ty Cổ phần Vật tư vận tải Xi măng	1.446.286	31.163.331.648	28.491.834.200	2.671.497.448	-	2.671.497.448
PVS	Tổng Công ty Dịch vụ kỹ thuật Dầu Khí	1.045.200	22.625.430.380	17.141.280.000	5.484.150.380	6.251.947.341	(767.796.961)
HCM	Công ty Cổ phần chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	608.240	22.084.647.787	16.544.128.000	5.540.519.787	3.535.855.787	2.004.664.000
NTL	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	1.400.000	22.269.521.775	13.160.000.000	9.109.521.775	5.505.917.490	3.603.604.285
BCG	Công ty cổ phần Bamboo Capital	5.100.000	26.360.000.000	25.857.000.000	503.000.000	-	503.000.000
ITD	Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	824.210	22.158.616.000	19.204.093.000	2.954.523.000	-	2.954.523.000
EVE	Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam	1.032.000	31.078.224.000	24.716.400.000	6.361.824.000	-	6.361.824.000
	Các cổ phiếu khác	7.831.795	149.949.952.773	125.681.943.070	25.986.681.768	32.482.881.679	(6.496.199.911)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

03.03 Tình hình biến động dự phòng giảm giá của các tài sản tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng năm này				Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá trị thị trường cuối năm	Giá trị lập dự phòng năm nay		
1.2	Cổ phiếu sàn upcom	1.473.590	33.381.940.191	30.960.252.600	2.421.687.591	7.232.776.974	(4.811.089.383)
SDI	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đô thị Sài Đồng	312.000	15.300.706.009	14.976.000.000	324.706.009	7.227.772.088	(6.903.966.079)
VGC	Tổng Công ty Cổ phần Viglacera	913.500	15.597.290.000	13.976.550.000	1.620.740.000	-	1.620.740.000
	Các cổ phiếu khác	248.090	2.483.944.182	2.007.702.600	476.241.582	5.004.886	471.236.696
1.3	Cổ phiếu chưa niêm yết	60	1.086.000	231.000	855.000	855.000	-
	Các cổ phiếu khác	60	1.086.000	231.000	855.000	855.000	-
1.4	Công cụ thị trường tiền tệ				-	800.000.000	(800.000.000)
	Cộng				118.565.977.098	88.331.723.120	30.234.253.978

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Các khoản phải thu**04.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong năm	16.807.997.619	16.082.304.412
- Phải thu và dự thu khác	-	318.449.380
Cộng	<u>16.807.997.619</u>	<u>16.400.753.792</u>

04.2 Phải thu hoạt động Margin

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu gốc hoạt động Margin	1.489.675.970.881	967.035.296.716
Cộng	<u>1.489.675.970.881</u>	<u>967.035.296.716</u>

04.3 Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	93.239.551
- Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn	4.818.564.000	5.759.914.000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	3.901.200.845	2.728.747.798
- Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	-	64.109.661
- Phải thu các dịch vụ tài chính Công ty chứng khoán cung cấp	713.974.938.853	343.775.446.755
+ Phải thu lãi đầu tư khác	20.859.590.061	17.725.163.154
+ Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (ứng trước, repo, ...)	315.236.154.303	315.456.089.112
+ Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán	367.854.194.489	594.194.489
- Phải thu dịch vụ khác	25.000.000	-
Cộng	<u>722.694.703.698</u>	<u>352.421.457.765</u>

04.4 Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khác	1.041.661.280	18.041.684
Cộng	<u>1.041.661.280</u>	<u>18.041.684</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yên Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**05. Dự phòng phải thu khó đòi**

Đơn vị tính: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số cuối năm				Số đầu năm
			Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm	
1. Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	-		-	-	-	-	-
2. Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	820.000.000		574.000.000	246.000.000	-	820.000.000	574.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	820.000.000		574.000.000	246.000.000	-	820.000.000	574.000.000
3. Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-		-	-	-	-	-
4. Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	342.792.076.886		275.006.323.101	6.150.349.173	1.674.990.888	279.481.681.386	275.006.323.101
- Phải thu dịch vụ tư vấn	330.000.000		330.000.000	-	-	330.000.000	330.000.000
- Phải thu của KH về giao dịch kỳ quỹ	16.910.903.533		11.075.576.903	-	303.935.964	10.771.640.939	11.075.576.903
- Phải thu hợp đồng margin	291.120.402.719		249.032.540.209	2.032.988.268	998.434.948	250.067.093.529	249.032.540.209
- Phải thu khác	34.430.770.634		14.568.205.989	4.117.360.905	372.619.976	18.312.946.918	14.568.205.989
Cộng	343.612.076.886		275.580.323.101	6.396.349.173	1.674.990.888	280.301.681.386	275.580.323.101

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	62.722.107	40.619.533
- Công cụ, dụng cụ	76.533.000	105.294.200
Cộng	139.255.107	145.913.733

07. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	702.885.409	503.175.781
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.942.584	5.683.308
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	102.643.276
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	694.942.825	394.849.197
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.651.685.539	2.384.162.545
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	701.859.489	1.168.043.973
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	272.902.501	623.037.812
- Chi phí tư vấn chờ phân bổ	448.855.219	320.905.737
- Chi phí trả trước dài hạn khác	228.068.330	272.175.023
Cộng	2.354.570.948	2.887.338.326

08. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	9.370.576.677	6.742.522.563
- Tiền lãi phân bổ	1.813.013.793	1.336.817.710
Cộng	11.303.590.470	8.199.340.273

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

09. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện Vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>11.433.216.529</i>	<i>3.294.576.582</i>	<i>263.566.098</i>	<i>14.991.359.209</i>
- Mua trong năm	335.189.000	2.419.520.000	-	2.754.709.000
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>11.768.405.529</i>	<i>5.714.096.582</i>	<i>263.566.098</i>	<i>17.746.068.209</i>
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>10.173.219.854</i>	<i>3.204.499.652</i>	<i>250.483.171</i>	<i>13.628.202.677</i>
- Số khấu hao trong năm	867.187.085	291.703.594	12.543.432	1.171.434.111
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>11.040.406.939</i>	<i>3.496.203.246</i>	<i>263.026.603</i>	<i>14.799.636.788</i>
Giá trị còn lại				
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>1.259.996.675</i>	<i>90.076.930</i>	<i>13.082.927</i>	<i>1.363.156.532</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>727.998.590</i>	<i>2.217.893.336</i>	<i>539.495</i>	<i>2.946.431.421</i>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.806.182.279 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán	Cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	20.675.056.987	20.675.056.987
- Mua trong năm	295.000.000	295.000.000
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	20.970.056.987	20.970.056.987
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	19.739.297.543	19.739.297.543
- Số khấu hao trong năm	655.427.907	655.427.907
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	20.394.725.450	20.394.725.450
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	935.759.444	935.759.444
2. Tại ngày cuối năm	575.331.537	575.331.537

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.122.517.819 đồng.

11. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	215.103.760.000	324.996.740.000
- Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
- Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	205.000.000.000	197.300.000.000
- Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
- Tài sản tài chính chờ thanh toán	253.600.000	1.984.000.000
Cộng	420.357.360.000	524.280.740.000

12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.500.600.000	1.500.600.000
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
Cộng	1.500.600.000	1.500.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
- Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán	83.364.940.000	88.400.000.000
Cộng	<u>83.364.940.000</u>	<u>88.400.000.000</u>
14. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	10.530.745.200.000	6.562.817.160.000
- Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	856.068.450.000	497.892.740.000
- Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.388.709.090.000	1.656.739.190.000
- Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	32.000.000.000	10.000.000.000
- Tài sản tài chính chờ thanh toán	260.455.010.000	287.449.680.000
Cộng	<u>13.067.977.750.000</u>	<u>9.014.898.770.000</u>
15. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
- Tài sản tài chính chờ về	482.133.670.000	562.857.380.000
Cộng	<u>482.133.670.000</u>	<u>562.857.380.000</u>
16. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	8.715.090.000	420.783.340.000
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	135.000.000
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	823.000.000.000
Cộng	<u>8.715.090.000</u>	<u>1.243.918.340.000</u>
17. Tiền gửi của Nhà đầu tư		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	372.305.181.230	172.015.449.511
+ Tiền gửi của NĐT trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	372.279.800.333	171.983.224.573
+ Tiền gửi của NĐT nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.380.897	32.224.938
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	271.759.124.500	300.114.855.189
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	12.556.401.811
+ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	12.515.227.234
+ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	41.174.577
Cộng	<u>644.064.305.730</u>	<u>484.686.706.511</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	3.129.100	8.875.588.000
- Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	377.998.000	49.000.000
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6.417.023.935	230.000
Cộng	6.798.151.035	8.924.818.000

19. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	214.926.900	95.437.250
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	297.388.049	307.023.449
Cộng	512.314.949	402.460.699

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân	8.041.969.873	5.474.234.324
- Thuế giá trị gia tăng	306.368.186	421.260.966
Cộng	8.348.338.059	5.895.495.290

21. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	22.680.855.554	5.341.400.135
- Chi phí lãi vay và trái phiếu	18.252.675.510	4.678.206.102
- Chi phí khác	4.428.180.044	663.194.033
b. Dài hạn	21.333.661.111	13.867.888.889
- Chi phí lãi trái phiếu	21.333.661.111	13.867.888.889
Cộng	44.014.516.665	19.209.289.024

22. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán dài hạn	14.025.690	14.025.690
- Phải trả người bán dài hạn các đối tượng khác	14.025.690	14.025.690
Cộng	14.025.690	14.025.690

23. Phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	7.783.643.631	1.826.620.441
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	297.388.049	307.023.449
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân cho người lao động	-	113.805.046
- Phải trả, phải nộp chứng khoán lộ lẻ	-	4.612.354
- Phải trả phí PTTT và tìm kiếm khách hàng	-	1.022.778.847
- Phải trả khác	7.486.255.582	378.400.745
Cộng	7.783.643.631	1.826.620.441

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

24. Vay và nợ ngắn hạn

<i>Loại vay ngắn hạn</i>	Lãi suất vay (năm)	Số đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số cuối năm
<i>Vay ngân hàng (*)</i>		<u>517.000.000.000</u>	<u>1.892.128.811.511</u>	<u>1.905.628.811.511</u>	<u>503.500.000.000</u>
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Tây Nam Hà Nội	8,5%	400.000.000.000	772.000.000.000	786.000.000.000	386.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	8,1%	55.000.000.000	96.000.000.000	113.500.000.000	37.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	7,5%	42.000.000.000	155.000.000.000	117.000.000.000	80.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội	8,0%	20.000.000.000	20.000.000.000	40.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	6,0%	-	849.128.811.511	849.128.811.511,00	-
Cộng		<u>517.000.000.000</u>	<u>1.892.128.811.511</u>	<u>1.905.628.811.511</u>	<u>503.500.000.000</u>

(*): Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay từ 6%/năm đến 8,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này là Cổ phiếu chưa niêm yết có giá trị tại thời điểm định giá là 568.194.826.000 đồng, Cổ phiếu niêm yết có giá trị tại thời điểm định giá là 344.604.500.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

25. Trái phiếu phát hành dài hạn

Chi tiêu	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
Trái phiếu phát hành	8,2% đến 9,3%	580.000.000.000	710.000.000.000	370.000.000.000	920.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong ^(a)	8,5% đến 9,3%	460.000.000.000	350.000.000.000	140.000.000.000	670.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ^(b)	8,2%	120.000.000.000	300.000.000.000	170.000.000.000	250.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	8,5%	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
Cộng		580.000.000.000	710.000.000.000	370.000.000.000	920.000.000.000

^(a): Trái phiếu phát hành được Ngân hàng TMCP Tiên Phong mua là loại trái phiếu không chuyển đổi, tự do chuyển nhượng, không có tài sản đảm bảo; có thời hạn 02 năm, lãi suất cố định 06 tháng đầu từ 8,5%/năm đến 9,3%/năm. Các kỳ tiếp theo (06 tháng) thả nổi với lãi suất tối thiểu bằng trung bình cộng của bốn mức lãi suất áp dụng với tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam áp dụng với cá nhân, kỳ hạn 12 tháng, loại trả lãi sau cuối kỳ được công bố tại Sở giao dịch của bốn Ngân hàng Thương mại tại Hà Nội bao gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội tại ngày xác định lãi suất tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2% - 3,0%/năm.

^(b): Trái phiếu phát hành được Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam mua là loại trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo; có thời hạn 02 năm, lãi suất cố định trong 06 tháng đầu là 8,2%/năm. Các kỳ tiếp theo (06 tháng) thả nổi với lãi suất tối thiểu bằng trung bình cộng của bốn mức lãi suất áp dụng với tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam áp dụng với cá nhân, kỳ hạn 12 tháng, loại trả lãi sau cuối kỳ được công bố tại Sở giao dịch của bốn Ngân hàng thương mại tại Hà Nội bao gồm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

26. Phải trả Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Loại phải trả</i>		
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	372.305.181.230	172.089.799.844
1.1 Của Nhà đầu tư trong nước	372.279.800.333	171.492.181.833
1.2 Của Nhà đầu tư trong nước	25.380.897	597.618.011
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	271.759.124.500	312.671.257.000
3.1 Của Nhà đầu tư trong nước	271.759.124.500	312.671.257.000
3.2 Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư	214.926.900	95.437.250
4.1 Của Nhà đầu tư trong nước	214.926.900	95.437.250
4.2 Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	644.279.232.630	484.856.494.094

27. Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	97.060.321.367	12.745.132.112
Cộng	97.060.321.367	12.745.132.112

28. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính**28.01 Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cổ phiếu	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	1.500.000.000	1.500.000.000

28.02 Tài sản nhận thế chấp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cổ phiếu	15.036.660.000	15.936.660.000
Cộng	15.036.660.000	15.936.660.000

28.03 Cổ phiếu đang lưu hành

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Loại <= 1 năm;	-	1.550.000.000
- Loại > hơn 1 năm.	1.000.000.000.000	998.450.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

28.04 Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Loại < = 1 năm;	-	-
- Loại > hơn 1 năm.	215.103.760.000	324.996.740.000
Cộng	<u>215.103.760.000</u>	<u>324.996.740.000</u>

28.05 Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của Công ty chứng khoán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Loại < = 1 năm;	-	-
- Loại > hơn 1 năm.	83.364.940.000	88.400.000.000
Cộng	<u>83.364.940.000</u>	<u>88.400.000.000</u>

28.06 Tiền gửi của nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	644.064.305.730	484.761.056.844
+ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	644.064.305.730	484.761.056.844
Cộng	<u>644.064.305.730</u>	<u>484.761.056.844</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**01. Thu nhập**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán năm nay	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán năm trước
A	B	(1)	(2)	(3)=(1) * (2)	(4)	(5)=(3) - (4)	(6)
1	Cổ phiếu niêm yết	38.039.288	27.579	1.049.077.258.800	988.412.549.877	60.664.708.923	6.739.880.850
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5.888.376	19.559	115.169.034.889	79.531.616.000	35.637.418.889	94.305.003.056
3	Trái phiếu niêm yết	19.160.100	108.949	2.087.476.041.400	2.066.464.983.729	21.011.057.671	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	516.700	7.193.197	3.716.724.891.071	3.700.908.687.071	15.816.204.000	-
5	Công cụ thị trường tiền tệ	900.000	2.112.146	1.900.931.666.666	1.900.000.000.000	931.666.666	-
6	Chứng chỉ quỹ	2.000.020	9.756	19.512.838.000	20.000.192.000	(487.304.000)	-
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
8	Các khoản đầu tư cho vay	-	-	-	-	-	-
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp	-	-	-	-	-	-
10	Các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng			8.888.891.780.826	8.755.318.028.677	133.573.752.149	101.044.883.906

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.612.471.651	1.913.871.068
Cộng	2.612.471.651	1.913.871.068

03. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	100.057.158.050	59.708.145.650
- Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.926.937	-
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	2.151.467.680	6.319.233.067
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.604.634.235	5.792.220.722
- Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	10.936.578.377	8.774.238.034
- Chi phí các dịch vụ tài chính khác	10.760.126.174	4.670.779.864
- Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	-	-
- Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho tổ chức phát hành	-	-
- Chi phí dịch vụ khác	-	-
- Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	4.721.358.285	19.425.373.428
Cộng	136.233.249.738	104.689.990.765

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	135.071.212.226	69.854.247.042
- Chi phí tài chính khác	120.000.000	-
Cộng	135.191.212.226	69.854.247.042

05. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lương và các khoản khác theo lương	22.288.745.231	18.924.990.895
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHIN	687.369.060	700.302.250
- Chi phí vật tư văn phòng	443.771.898	593.054.999
- Chi phí công cụ, dụng cụ	371.189.592	276.963.891
- Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	762.526.646	799.904.719
- Chi phí thuê, phí và lệ phí	87.891.817	454.273.572
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.500.876.272	5.053.948.822
- Chi phí khác	5.766.266.922	5.025.393.467
Cộng	35.408.637.438	31.828.832.615

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	3.545.455
- Thu nhập khác	45.639.961	71.869.182
Cộng	45.639.961	75.414.637

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	13.117.763
- Chi phí khác	2.591.200	287.862.048
Cộng	2.591.200	300.979.811

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	86.589.702.467	118.238.079.262
- Các khoản điều chỉnh tăng để xác định thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm để xác định thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	86.589.702.467	118.238.079.262
+ <i>Có tác dụng trong năm</i>	16.112.324.600	22.396.644.600
+ <i>Chuyển lỗ các năm trước vào năm nay</i>	70.477.377.867	95.841.434.662
- Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

VIII. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm Công ty không có khoản tiền nào nắm giữ nhưng không được sử dụng và không có các giao dịch nào không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU**01. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ghi chú</i>
a. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Không có thông tin bổ sung
b. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không có thông tin bổ sung
c. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có thông tin bổ sung

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Thông tin về các bên có liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	10.857.908.886	8.573.273.962
Cộng	10.857.908.886	8.573.273.962

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		
- Chi phí lãi vay	45.039.851.630	48.597.302.336
- Nhận cổ tức hàng cổ phiếu (số lượng)	-	1.052.207
- Nhận tiền vay trong năm	772.000.000.000	1.115.000.000.000
- Trả tiền vay trong năm	786.000.000.000	1.115.000.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	137.065.831.349	137.065.831.349
- Đầu tư cổ phiếu	137.065.831.349	137.065.831.349
Cộng	147.757.831.349	147.757.831.349
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	386.000.000.000	400.000.000.000
- Vay ngắn hạn	386.000.000.000	400.000.000.000
Cộng nợ phải trả	386.000.000.000	400.000.000.000

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là: Hoạt động môi giới, giao dịch chứng khoán, hoạt động tự doanh, hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán và hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận: Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động môi giới, giao dịch chứng khoán	Hoạt động tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng	Tư vấn và bảo lãnh phát hành	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	115.656.855.552	218.971.157.497	180.426.308.146	50.896.188.112	565.950.509.307
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Chi phí phân bổ	107.293.217.737	186.550.560.942	169.285.788.971	16.274.287.951	479.403.855.601
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.363.637.815	32.420.596.555	11.140.519.175	34.621.900.161	86.546.653.706
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác	623.234.271	1.179.958.846	972.254.158	274.261.725	3.049.709.000
Số dư cuối năm nay					
Tài sản bộ phận	27.806.405.727	696.217.496.708	2.575.015.578.590	15.338.336.465	3.314.377.817.490
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	27.806.405.727	696.217.496.708	2.575.015.578.590	15.338.336.465	3.314.377.817.490
Nợ phải trả bộ phận	8.764.786.877	99.884.691.444	2.088.926.724.812	3.315.668.126	2.200.891.871.259
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	8.764.786.877	99.884.691.444	2.088.926.724.812	3.315.668.126	2.200.891.871.259

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yên Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Khu vực địa lý: Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam.

	<u>Miền Bắc</u>	<u>Miền Trung</u>	<u>Miền Nam</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	494.415.999.246	9.197.283.822	62.337.226.239	565.950.509.307
- Tài sản bộ phận	2.923.005.875.714	74.235.688.332	317.136.253.444	3.314.377.817.490
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	3.049.709.000	-	-	3.049.709.000

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<u>Giá trị sổ sách</u>				<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Dự phòng</u>		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	361.552.797.249	-	340.163.382.922	-	361.552.797.249	340.163.382.922
- Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu về cho vay, phải thu khác	2.467.118.293.806	(280.301.681.386)	1.548.125.274.306	(275.580.323.101)	2.186.816.612.420	1.272.544.951.205
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	769.524.155.991	(118.565.977.098)	1.247.596.319.016	(88.331.723.120)	650.958.178.893	1.159.264.595.896
- Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	<u>3.598.195.247.046</u>	<u>(398.867.658.484)</u>	<u>3.135.884.976.244</u>	<u>(363.912.046.221)</u>	<u>3.199.327.588.562</u>	<u>2.771.972.930.023</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ thuê tài chính	503.500.000.000	517.000.000.000	503.500.000.000	517.000.000.000
- Trái phiếu phát hành	920.000.000.000	580.000.000.000	920.000.000.000	580.000.000.000
- Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả phải nộp khác	-	-	-	-
- Chi phí phải trả	44.014.516.665	19.209.289.024	44.014.516.665	19.209.289.024
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	627.936.937.953	722.021.989.753	627.936.937.953	722.021.989.753
Cộng	2.095.451.454.618	1.838.231.278.777	2.095.451.454.618	1.838.231.278.777

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán cụ thể theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ thuê tài chính	503.500.000.000	-	-	503.500.000.000
Trái phiếu phát hành	-	920.000.000.000	-	920.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	-	-	-	-
Chi phí phải trả	22.680.855.554	21.333.661.111	-	44.014.516.665
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	627.936.937.953	-	-	627.936.937.953
Cộng	1.154.117.793.507	941.333.661.111	-	2.095.451.454.618
Số đầu năm				
Vay và nợ thuê tài chính	517.000.000.000	-	-	517.000.000.000
Trái phiếu phát hành	-	580.000.000.000	-	580.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	-	-	-	-
Chi phí phải trả	5.341.400.135	13.867.888.889	-	19.209.289.024
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	722.021.989.753	-	-	722.021.989.753
Cộng	1.244.363.389.888	593.867.888.889	-	1.838.231.278.777

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**06. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Trong đó, một số nội dung đã được trình bày lại cho phù hợp với quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2017 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Cụ thể như sau:

Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC		Theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC và 334/2016/TT-BTC		Chênh lệch	Đơn vị tính: VND Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Số đầu năm	Tên chỉ tiêu	Số đầu năm		
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
TÀI SẢN					
I. Tiền và các khoản tương đương tiền					
Tiền	750.019.877.016	Tiền	265.163.382.922	484.856.494.094	Không bao gồm tiền của nhà đầu tư
Cộng	750.019.877.016		265.163.382.922	484.856.494.094	
II. Các khoản đầu tư tài chính					
Đầu tư ngắn hạn	1.239.465.849.016	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.247.596.319.016	(8.130.470.000)	Đổi tên/phân loại lại
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(88.331.723.120)	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(88.331.723.120)	-	
Cộng	1.151.134.125.896		1.159.264.595.896	(8.130.470.000)	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn					
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	17.293.462.574	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	352.421.457.765		Đổi tên / phân loại lại
Phải thu khách hàng	5.759.914.000	Các khoản phải thu	16.400.753.792		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC		Theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC và 334/2016/TT-BTC		Chênh lệch	Đơn vị tính: VND Thay đổi
Các khoản phải thu khác	1.521.013.919.202	Các khoản phải thu khác	18.041.684		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(275.580.323.101)	Các khoản cho vay Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	1.167.096.572.535 (275.580.323.101)		
Cộng	1.268.486.972.675		1.260.356.502.675	8.130.470.000	
IV. Hàng tồn kho					
Hàng tồn kho	145.913.733	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	145.913.733	-	Đổi tên/Phân loại lại
Cộng	145.913.733		145.913.733	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác					
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	Chi phí trả trước ngắn hạn	503.175.781	(503.175.781)	Phân loại lại
Tài sản ngắn hạn khác	2.982.382.097	Tạm ứng	2.979.632.097		Đổi tên/phân loại lại
		Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cước ngắn hạn	2.750.000		
Cộng	2.982.382.097		3.485.557.878	(503.175.781)	
V. Tài sản dài hạn khác					
Chi phí trả trước dài hạn	2.887.338.326	Chi phí trả trước dài hạn	2.384.162.545	503.175.781	Phân loại lại
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	8.199.340.273	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	8.199.340.273	-	Đổi tên/phân loại lại
Tài sản dài hạn khác	1.822.533.535	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cước dài hạn	1.822.533.535	-	
Cộng	12.909.212.134		12.406.036.353	503.175.781	
Tổng Cộng	3.185.678.483.551		2.700.821.989.457	484.856.494.094	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC		Theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC và 334/2016/TT-BTC		Đơn vị tính: VND	
				Chênh lệch	Thay đổi
NỢ PHẢI TRẢ		NỢ PHẢI TRẢ			
I. Nợ ngắn hạn					
Phải trả người bán	14.025.690	Phải trả người bán ngắn hạn	-	14.025.690	
Người mua trả tiền trước	851.000.000	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	851.000.000	-	
Chi phí phải trả	19.209.289.024	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.341.400.135	13.867.888.889	Đổi tên/Phân loại lại/Không phản ánh phải trả tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.198.688.975.777	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.826.620.441	485.591.804.024	
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi chứng khoán	95.437.250	Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	711.270.551.312		
Cộng	1.218.858.727.741	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	855.747.180	(760.309.930)	
II. Nợ dài hạn		II. Nợ phải trả dài hạn		498.713.408.673	
Phải trả dài hạn khác	25.000.000	Phải trả dài hạn khác	14.025.690	10.974.310	Đổi tên/phân loại lại
Cộng	25.000.000	Chi phí phải trả dài hạn	13.867.888.889	(13.867.888.889)	
VỐN CHỦ SỞ HỮU		VỐN CHỦ SỞ HỮU		(13.856.914.579)	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.000.000.000.000	-	
Vốn khác của chủ sở hữu	7.420.555.826	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.420.555.826	-	Đổi tên/phân loại lại
Quỹ dự phòng tài chính	7.420.555.826	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7.420.555.826	-	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.745.132.112	Lợi nhuận chưa phân phối	12.745.132.112	-	
Cộng	1.027.586.243.764		1.027.586.243.764	-	
Tổng cộng	2.246.469.971.505		1.761.613.477.411	484.856.494.094	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC		Theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC và 334/2016/TT-BTC		Chênh lệch	Đơn vị tính: VND Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Năm trước	Tên chỉ tiêu	Năm trước		
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH		BÁO CÁO THU KẾT QUẢ KINH DOANH			
DOANH THU		DOANH THU			
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	115.222.442.972	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	115.222.442.972		
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	181.874.539.027	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	199.636.584.389		
Doanh thu khác	152.901.272.809	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	132.813.013.379		
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	1.066.240.029	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.096.566.979		
Doanh thu lưu ký chứng khoán	7.101.039.741	Thu nhập hoạt động khác	1.483.055.791		
		Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định phát sinh trong năm	1.913.871.068		Đổi tên/ Phân loại lại
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	4.810.000.000	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-		
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	540.000.000	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.350.000.000		
Doanh thu hoạt động tư vấn	55.243.525.641	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	46.478.824.308		
		Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	8.764.701.333		
Cộng	518.759.060.219	Cộng	518.759.060.219	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC		Theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC và 334/2016/TT-BTC		Chênh lệch	Đơn vị tính: VND Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Năm trước	Tên chỉ tiêu	Năm trước		
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH		BÁO CÁO THU KẾT QUẢ KINH DOANH			
CHI PHÍ		CHI PHÍ			
Chi phí hoạt động kinh doanh	349.041.209.740	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	52.301.595.463		
		Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	158.913.063.233		
		Chi phí hoạt động tự doanh	2.133.060.093		
		Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	59.708.145.650		
		Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	6.319.233.067		
		Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-		
		Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	8.774.238.034		
		Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.792.220.722		
		Chi phí lãi vay	69.854.247.042		
		Chi phí khác	4.670.779.864		
Cộng	349.041.209.740	Cộng	368.466.583.168	(19.425.373.428)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	51.254.206.043	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	31.828.832.615		Đổi tên/Phân loại lại
Cộng	51.254.206.043	Cộng	31.828.832.615	19.425.373.428	
Tổng cộng	400.295.415.783	Tổng cộng	400.295.415.783	-	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến

Tổng Giám đốc



Vũ Đức Tiến

